

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2014

Tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình

MST: 0200730878

Địa chỉ: Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Công ty con:

Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

MST: 4800884362

Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-20

730
NG
PH
HÀ
IG
3T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.033.184.228.075	365.297.070.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.711.215.832	33.108.096.539
1. Tiền	111		22.457.415.832	33.108.096.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.253.800.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		689.665.491.760	220.485.502.157
1. Phải thu khách hàng	131		629.942.367.937	127.127.585.885
2. Trả trước cho người bán	132		20.018.926.482	88.774.118.678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	44.748.080.691	7.503.239.094
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.043.883.350)	(2.919.441.500)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	228.547.186.546	103.837.925.421
1. Hàng tồn kho	141		228.547.186.546	103.837.925.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.260.333.937	7.865.546.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.198.668	294.821.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.235.285.404	3.930.572.958
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		50.000.306	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	47.111.849.559	3.637.151.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		527.293.501.666	63.548.536.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		299.256.395.586	57.542.266.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	62.383.428.072	27.907.699.660
- Nguyên giá	222		65.901.413.580	31.705.943.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.517.985.508)	(3.798.244.203)
2. Tài sản cố định vô hình	227		83.941.163.530	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	152.931.803.984	29.634.566.362
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		219.515.513.760	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	219.515.513.760	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.521.592.320	6.006.270.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.521.592.320	6.006.270.872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.560.477.729.741	428.845.607.206

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.141.096.593.662	339.366.450.846
I. Nợ ngắn hạn	310		1.140.843.593.662	338.777.450.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	364.036.693.551	183.841.582.385
2. Phải trả người bán	312		758.888.649.117	118.799.629.514
3. Người mua trả tiền trước	313		13.874.500	12.213.295.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	15.501.598.508	8.755.812.058
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.314.014.700	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	88.763.286	15.167.131.769
II. Nợ dài hạn	330		253.000.000	589.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	253.000.000	589.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		419.381.136.079	89.479.156.360
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.16	419.381.136.079	89.479.156.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.280.000.000	56.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99.101.136.079	33.479.156.360
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.560.477.729.741	428.845.607.206

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		472.530.397	541.382.280



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2014	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.098.185.577.452	2.655.096.753.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	53.361.197	53.361.197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.098.132.216.255	2.655.043.392.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.063.765.872.956	2.503.864.461.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.366.343.299	151.178.931.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.279.983.638	6.091.825.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.463.664.552	15.541.036.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.433.421.265	13.382.350.299
8. Chi phí bán hàng	24		17.494.369.253	45.488.309.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.072.283.987	10.556.818.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.616.009.145	85.684.592.293
11. Thu nhập khác	31		88.905.940	3.897.842.137
12. Chi phí khác	32		460.608.321	5.166.067.894
13. Lợi nhuận khác	40		(371.702.381)	(1.268.225.757)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.244.306.764	84.416.366.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.815.213.667	18.794.386.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.429.093.097	65.621.979.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	169,51	2.048,89

(*) Đây là lần đầu tiên Công ty lập Báo cáo Quý III do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV/2014	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		455.052.215.976	1.889.853.059.771
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(342.347.715.236)	(1.523.513.113.369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(750.836.831)	(3.632.503.626)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.596.873.502)	(10.545.802.536)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.503.019.537)	(4.503.019.537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.647.389.669	201.913.430.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(178.378.042.765)	(242.072.137.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.876.882.226)	307.499.913.555
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(788.934.864)	(216.261.268.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		721.000.000	4.371.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.253.800.000)	(217.253.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192.000.000.000	192.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(190.889.478.760)	(226.805.963.760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.771.250.099	2.963.484.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.439.963.525)	(460.986.547.718)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		280.000.000	264.280.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		177.600.000.000	416.864.958.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.318.979.303)	(513.119.648.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.561.020.697	168.025.310.480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.755.825.054)	14.538.676.317
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.043.306.138	33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		423.734.748	64.442.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		47.711.215.832	47.711.215.832

(*) Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo Quý IV do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 25 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí; In ấn; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: trồng rau sạch, trồng nấm; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất đường; Dịch vụ liên quan đến in; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Casting đúc và hoàn thiện đá;...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:
(i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 -25
Máy móc và thiết bị	05 -10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt	8.146.122.069	8.850.925.839
Tiền gửi ngân hàng	14.311.293.763	24.257.170.700
Các khoản tương đương tiền	25.253.800.000	-
Cộng	<u>47.711.215.832</u>	<u>33.108.096.539</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		-
Cộng		<u>-</u>
3. Các khoản phải thu khác	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.923.376.424
Nguyễn Thị Thanh Hương	-	4.364.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi NH có kỳ hạn	828.903.199	-
Phải thu khác	43.919.177.492	215.862.670
Cộng	<u>44.748.080.691</u>	<u>7.503.239.094</u>
4. Hàng tồn kho	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.781.001.794	8.451.958.945
Công cụ, dụng cụ	119.563.182	6.510.000
Chi phí SX, KD dở dang	455.952.723	2.560.754.699
Thành phẩm	343.162.180	1.615.207.310
Hàng hóa	222.847.506.667	91.203.494.467
Cộng	<u>228.547.186.546</u>	<u>103.837.925.421</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng	12.983.523.876	3.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	34.128.325.683	3.634.151.417
Cộng	<u>47.111.849.559</u>	<u>3.637.151.417</u>

2007
 CÔNG
 Ô P
 NH
 QUẢNG
 BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	20.136.943.241	436.405.773	5.853.381.818	1.357.801.031	-	27.784.531.863
Tăng trong kỳ	35.890.251.790	118.880.000	3.561.990.910	33.824.472	-	39.604.947.172
- Mua sắm	-	118.880.000	3.561.990.910	-	-	3.680.870.910
- XDCB hoàn thành	35.890.251.790	-	-	33.824.472	-	35.924.076.262
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.488.065.455	-	-	1.488.065.455
Số dư cuối kỳ	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503	-	65.901.413.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.905.170.254	123.933.804	1.521.082.261	220.783.480	-	3.770.969.799
Tăng trong kỳ	682.249.404	37.785.289	214.680.194	49.429.214	-	984.144.101
- Khấu hao trong kỳ	682.249.404	37.785.289	214.680.194	49.429.214	-	984.144.101
Giảm trong kỳ	-	-	1.236.779.150	349.242	-	1.237.128.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.236.779.150	349.242	-	1.237.128.392
Số dư cuối kỳ	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452	-	3.517.985.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	18.231.772.987	312.471.969	4.525.366.123	1.100.797.551	-	24.206.977.872
Tại ngày cuối kỳ	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051	-	62.383.428.072



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên-Hải Phòng	20.470.759.162	24.331.582.425
Xây dựng kho ngoại quan Cao Bằng	244.044.822	5.302.983.937
Dự án xây dựng kho nội địa II	25.146.000.000	-
Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	-
Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	-
Siêu thị miễn thuế	133.500.000	-
Cộng	<u>152.931.803.984</u>	<u>29.634.566.362</u>

8. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty CP DAP - VINACHEM	219.515.513.760	-
Cộng	<u>219.515.513.760</u>	<u>-</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí CCDC phân bổ	8.521.592.320	3.851.754.394 2.154.516.478
Cộng	<u>8.521.592.320</u>	<u>6.006.270.872</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn	363.700.693.551	182.990.582.385
Nợ dài hạn đến hạn trả	336.000.000	851.000.000
Cộng	<u>364.036.693.551</u>	<u>183.841.582.385</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.444.656.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.501.598.508	7.310.770.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	384.881
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>15.501.598.508</u>	<u>8.755.812.058</u>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Bảo hiểm xã hội	6.263.754	97.906.994
Bảo hiểm y tế	-	5.426.325
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.798.450
Kinh phí công đoàn	22.499.532	
Phải trả bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	<u>88.763.286</u>	<u>15.167.131.769</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn	253.000.000	589.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>253.000.000</u>	<u>589.000.000</u>

14. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỶ TRƯỚC			
Số dư đầu kỳ	320.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	60.192.886.622	60.192.886.622
Số dư cuối kỳ	320.000.000.000	93.672.042.982	413.672.042.982
KỶ NÀY			
Số dư đầu kỳ	320.000.000.000	93.672.042.982	413.672.042.982
Tăng vốn	.280.000.000	-	.280.000.000
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	5.429.093.097	9.760.991.167
Số dư cuối kỳ	320.280.000.000	99.101.136.079	423.713.034.149

Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.028.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.028.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.028.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.028.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	Doanh thu bán hàng hòa và cung cấp dịch vụ	1.098.185.577.452	2.655.096.753.591
	Các khoản giảm trừ	-53.361.197	-53.361.197
	Doanh thu thuần	1.098.132.216.255	2.655.043.392.394
2.	Giá vốn hàng bán		
		Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	Giá vốn hàng bán	1.063.765.872.956	2.503.864.461.318
	Cộng	1.063.765.872.956	2.503.864.461.318
3.	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.678.421	3.884.538.191
	Lãi chênh lệch tỷ giá	857.305.217	2.207.287.553
	Cộng	1.279.983.638	6.091.825.744
4.	Chi phí tài chính		
		Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	Lãi tiền vay	6.433.421.265	13.382.350.299
	Lãi chênh lệch tỷ giá	30.243.287	2.158.686.479
	Cộng	6.463.664.552	15.541.036.778

07308
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
QUẢNG BÌNH
HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận trước thuế	7.244.306.764	84.416.366.536
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.244.306.764	84.416.366.536
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.815.213.667	18.794.386.817

6. Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.429.093.097	65.621.979.719
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	32.028.000	32.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169,51	2.048,89

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các Bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Quý IV/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	382.635.525
Các khoản phúc lợi khác	-
Cộng	382.635.525

Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý IV/2014, Công ty không có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất, xuất khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ thông quan.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

	Hoạt động tiêu thụ nội địa trong Quý IV/2014	Hoạt động xuất khẩu trong Quý IV/2014	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	892.539.920.784	205.592.295.471	1.098.132.216.255
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	(17.951.280.514)
Chi phí không phân bổ	-	-	(2.298.514.700)
Doanh thu tài chính	-	-	1.279.983.638
Chi phí tài chính	-	-	(6.463.664.552)
Thu nhập khác	-	-	88.905.940
Chi phí khác	-	-	(460.608.321)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	12.798.022.238
Chi phí thuế TNDN	-	-	(3.037.031.071)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	9.760.991.167
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	832.569.882.281	191.778.478.181	1.024.348.333.641
Tài sản không phân bổ	-	-	536.129.363.100
Tổng tài sản	-	-	1.560.477.729.741
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	626.355.019.985	144.277.878.602	770.632.898.587
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	370.463.695.075
Tổng nợ phải trả	-	-	1.141.096.593.662

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý

Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.711.215.832	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	674.690.448.628	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	722.401.664.460	167.738.921.518
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	364.289.693.551	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	758.977.412.403	133.966.761.283
Chi phí phải trả	2.314.014.700	-
Cộng	1.125.581.120.654	318.397.343.668

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý

Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	364.036.693.551	253.000.000	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	758.977.412.403	-	758.977.412.403
Chi phí phải trả	2.314.014.700	-	2.314.014.700
Cộng	1.125.328.120.654	253.000.000	1.125.581.120.654
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	183.841.582.385	589.000.000	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	133.966.761.283	-	133.966.761.283
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	317.808.343.668	589.000.000	318.397.343.668
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.711.215.832	-	47.711.215.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	674.690.448.628	-	674.690.448.628
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	722.401.664.460	-	722.401.664.460
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.108.096.539	-	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.630.824.979	-	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	167.738.921.518	-	167.738.921.518

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt.

Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính quý IV/2014 do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

